

Vấn đề kế hoạch hóa ngôn ngữ

Nguyễn Văn Khang^(*)

Tóm tắt: Cùng với chính sách ngôn ngữ (language policy), kế hoạch hóa ngôn ngữ (language planning) là một trong hai nội dung quan trọng nhất của ngôn ngữ học xã hội vĩ mô (macro sociolinguistics), có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề về quản lý ngôn ngữ. Ngôn ngữ là của riêng con người, theo đó, con người không chỉ biết sử dụng ngôn ngữ mà còn tác động tích cực vào ngôn ngữ để ngôn ngữ có thể phục vụ tốt nhất mục đích giao tiếp của con người. Với ba nội dung cơ bản là kế hoạch hóa địa vị ngôn ngữ (language status planning), kế hoạch hóa bản thể ngôn ngữ (language corpus planning) và kế hoạch hóa uy tín ngôn ngữ (language prestige planning), kế hoạch hóa ngôn ngữ được tiến hành như thế nào ở các cộng đồng giao tiếp (community of speech) còn tùy thuộc vào hàng loạt các nhân tố, trong đó nổi lên là: cảnh huống ngôn ngữ (language situation), thái độ ngôn ngữ (language attitude), mối quan hệ giữa kế hoạch hóa ngôn ngữ với chính sách ngôn ngữ.

Từ khóa: Kế hoạch hóa ngôn ngữ, Chính sách ngôn ngữ, Ngôn ngữ học xã hội, Cảnh huống ngôn ngữ, Thái độ ngôn ngữ

Abstract: Language planning, and language policy likewise, is one of the two principal aspects of macro sociolinguistics, which functions as a study of language management. Since language only belongs to human-beings, we not only have a good command of it but also positively impact on it in a manner that best serve our communication purposes. Characterized by three basics of language status planning, language corpus planning and language prestige planning, how language planning is conducted in different communities of speech depends on a variety of factors, among which emerge language situations, language attitudes, and relationships between language planning and language policy.

Keywords: Language Planning, Language Policy, Sociolinguistics, Language Situation, Language Attitudes

1. Mở đầu

Ngôn ngữ (có lời/ngôn từ) là của riêng con người. Theo đó, con người không chỉ sử dụng ngôn ngữ với tư cách là công cụ (phương tiện) mà còn tác động tích cực vào

ngôn ngữ để làm cho ngôn ngữ ngày càng hoàn thiện, phát triển, thực hiện tốt các chức năng của mình, trong đó có hai chức năng cơ bản nhất là phương tiện của giao tiếp và phương tiện của tư duy. Vì thế, tuy ra đời muộn hơn so với các chuyên ngành ngôn ngữ khác nhưng Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) đã chú trọng ngay vào hai vấn đề khoa học ngôn ngữ gắn với xã

^(*) GS.TS., Trường Đại học Phenikaa (Việt Nam),
Nguyên cán bộ Viện Ngôn ngữ học (Viện Hàn lâm
Khoa học xã hội Việt Nam);
Email: nvkhang@gmail.com

hội là “chính sách ngôn ngữ” và “kế hoạch hóa ngôn ngữ”.

Kế hoạch hóa ngôn ngữ (cách gọi khác là “quy hoạch ngôn ngữ”), một cách chung nhất, là công việc quản lý ngôn ngữ. Đây có thể coi là phản ứng điều tiết có chủ động, có tổ chức, có kế hoạch đối với hoạt động của ngôn ngữ và là sự nỗ lực có chủ ý nhằm tác động đến cấu trúc, chức năng cũng như sự thụ đắc ngôn ngữ (hay các biến thể ngôn ngữ) trong một cộng đồng giao tiếp (Kaplan, Baldauf and Richard, 1997). Chẳng hạn, kế hoạch hóa ngôn ngữ phải đưa ra được một văn bản chính tả, ngữ pháp, từ điển chuẩn mực để hướng dẫn người sử dụng trong một cộng đồng ngôn ngữ giao tiếp không đồng nhất (Cooper, 1989: 30). Vì vậy, kế hoạch hóa ngôn ngữ còn có các tên gọi khác như: quản trị ngôn ngữ (language management), kỹ thuật ngôn ngữ (language engineering).

2. Đặc điểm và nội dung của kế hoạch hóa ngôn ngữ

2.1. Đặc điểm của kế hoạch hóa ngôn ngữ

Đặc điểm chung nhất của kế hoạch hóa ngôn ngữ là tính xã hội, tính mục đích và tính quyền lực.

Tính xã hội thể hiện trước hết ở toàn xã hội, tức là, mọi người trong xã hội đều có thể tham gia vào kế hoạch hóa ngôn ngữ bằng cách nói hay cách viết. Một cuốn từ điển với tư cách công cụ tra cứu của ngôn ngữ là biểu hiện cụ thể của kế hoạch hóa ngôn ngữ. Các phương tiện truyền thông có vai trò đặc biệt lớn đối với kế hoạch hóa ngôn ngữ. Từ việc đọc morat cho một tờ báo đến viết thư cá nhân, thậm chí cả khi trò chuyện giữa mọi người với nhau cũng có thể góp phần vào kế hoạch hóa ngôn ngữ. Tuy nhiên, nói đến vai trò của cá nhân đối với kế hoạch hóa ngôn ngữ, ngôn ngữ học xã hội đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của những người hoạt động xã hội mà nay thường gọi là “người của công chúng”, “người nổi tiếng” như: các bậc trí thức tên

tuổi, các văn nghệ sĩ, các nhà hoạt động văn hóa, xã hội, chính trị,... Hình ảnh của họ, trong đó có “lời ăn tiếng nói”, tác động và có sức lan tỏa, thậm chí, trong một chừng mực nào đó, định hướng cách sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng giao tiếp.

Tính quyền lực là sự thể hiện thái độ của nhà nước đối với vấn đề ngôn ngữ. Những quyết định có tính khả thi và có hiệu lực hơn cả đối với công việc kế hoạch hóa ngôn ngữ là thuộc về nhà nước (chính phủ) hoặc cơ quan được nhà nước giao quyền. Cho nên, có thể khẳng định, công việc kế hoạch hóa ngôn ngữ trước hết thuộc về công việc của nhà nước. Không có tính quyền lực thì công việc kế hoạch hóa ngôn ngữ thậm chí có thể sẽ gây hỗn loạn trong sử dụng ngôn ngữ. Khi nhà nước hoặc các cá nhân đứng đầu nhà nước tham gia vào kế hoạch hóa ngôn ngữ thì tính quyền lực của kế hoạch hóa ngôn ngữ được thể hiện mạnh mẽ. Một minh chứng rất cụ thể ở Việt Nam là, khi có Thủ tướng Phạm Văn Đồng nêu ra vấn đề “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt” vào năm 1966¹ thì ngay sau đó nó đã trở thành một phong trào có sức lan tỏa và duy trì mạnh mẽ cho đến hiện nay. Thực tế cho thấy, các quyết sách lớn về ngôn ngữ đều do nhà nước quyết định. Khi quyết định một nội dung cụ thể về kế hoạch hóa ngôn ngữ, nhà nước bao giờ cũng xem xét thận trọng, tính toán xem công việc đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đối với lợi ích của quốc gia nói chung, của dân tộc có ngôn ngữ đó cũng như của giữa các dân tộc nói riêng. Lý do là vì, tính quyền lực luôn có tính hai mặt: không có tính quyền lực trong kế hoạch hóa ngôn ngữ thì công việc kế hoạch hóa ngôn ngữ khó bề thực hiện, ngược lại, nếu quá áp đặt tính quyền lực sẽ phản tác dụng, thậm chí có thể dẫn đến “cái chết của ngôn ngữ” (Crystal, 2000). Chẳng hạn, nếu nhà nước chỉ tập trung cho vị thế, chức năng ngôn ngữ

¹ và sau này còn có thêm nhiều bài viết về vấn đề này (Xem: Phạm Văn Đồng, 1966, 1979, 1999).

quốc gia sẽ làm cho các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, nhất là ngôn ngữ của các dân tộc có số dân ít sẽ dần mai một và có nguy cơ dẫn đến tiêu vong. Vì thế, việc sử dụng quyền lực trong kế hoạch hóa ngôn ngữ phải hết sức thận trọng để đảm bảo tính ổn định, khách quan của sự phát triển ngôn ngữ. Điều này được thể hiện rõ ở chính sách xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ là “bảo vệ và phát triển tiếng Việt”, “bảo tồn và phát huy các ngôn ngữ dân tộc thiểu số”, được hiến định trong Hiến pháp: “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình” (Khoản 3, Điều 5, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013).

Tính mục đích được quyết định bởi chức năng giao tiếp xã hội của ngôn ngữ. Đích hướng tới của kế hoạch hóa ngôn ngữ, một mặt, nhằm giải quyết các vấn đề nảy sinh trong giao tiếp ngôn ngữ¹; mặt khác, cũng là đồng thời thúc đẩy khả năng phát huy chức năng xã hội của ngôn ngữ. Vì thế, để đạt được tính mục đích khi làm kế hoạch hóa ngôn ngữ, cần lưu ý đến thực tế sử dụng ngôn ngữ, quyền lợi, thái độ ngôn ngữ của người sử dụng và các nhân tố chính trị - xã hội liên quan.

Có thể nói, vì kế hoạch hóa ngôn ngữ là công việc mang tính xã hội, tính quyền lực và tính mục đích rõ ràng nên nó gắn chặt với hoàn cảnh xã hội - nơi diễn ra công việc kế hoạch hóa ngôn ngữ. Sự thành công hay thất bại của công việc này phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố xã hội, các vấn đề chính trị - xã hội, nhận thức,... chẳng hạn như thói quen trong sử dụng ngôn ngữ: “trong bất cứ cộng đồng biết đọc, biết viết nào với ít nhiều truyền thống đều có cả một niềm tin

và hợp lý hóa về nói và viết mà người làm kế hoạch rất cuộc có thể tự thấy mình bất lực không thể chống lại” (Haugen, 1966: 84). Ví dụ, những cách nói quen thuộc, được định hình trong tiếng Việt của người Việt như: “*xay bột trẻ em*” (xay bột cho trẻ em), “*cây cổ thụ*” (đã có *thụ* lại còn có *cây*), “*đường xích đạo*” (đã có *đường* lại còn có *đạo*), “*núi Thái Sơn*” (đã có *son* lại còn có *múi*), “*sông K’rông Pút*” (đã có *K’rông* lại còn có *sông*), “*thập tử nhất sinh*” (*thập* và *nhất* thành 11 phần, mà không phải là “*cửu tử nhất sinh*” - tức là 10 phần),... Cho nên, nhiều khi, nội dung công việc kế hoạch hóa ngôn ngữ tuy có thể đúng nhưng lại phải trải qua các giai đoạn, thậm chí rất vòng vo mới đạt kết quả. Điều đó có nghĩa là, tính mục đích của kế hoạch hóa ngôn ngữ luôn gắn với sự trường kỳ về thời gian, “dục tốc bất đạt”, và càng không phải là công việc áp đặt cứng nhắc mà phải nhìn nhận các hiện tượng ngôn ngữ tương như bất thường nhưng lại rất bình thường ấy từ cách tiếp cận của mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa - xã hội.

2.2. Nội dung của kế hoạch hóa ngôn ngữ

Với nội hàm như nêu ở trên của thuật ngữ này, kế hoạch hóa ngôn ngữ có nội dung rộng lớn. Tùy thuộc vào thực tế cảnh huống ngôn ngữ mà mỗi cộng đồng ở từng giai đoạn cụ thể, lựa chọn nội dung kế hoạch hóa sao cho phù hợp, hiệu quả (Haugen, 1966; Stewart, 1968; Nahir, 2003; Wardhaugh, 2002; Kloss, 1969; 姚亚平, 2006). Dưới đây là những nội dung cụ thể của kế hoạch hóa ngôn ngữ.

Theo W. Stewart (1968), có 10 lĩnh vực chức năng trong kế hoạch hóa ngôn ngữ, gồm: 1) chức năng của ngôn ngữ chính thức (official language); 2) chức năng của ngôn ngữ cấp tỉnh/bang (provincial language, ví dụ: tiếng Pháp ở Quebec, Canada); 3) chức năng của ngôn ngữ giao tiếp rộng lớn (language of wider communication, ví dụ: tiếng Hindi ở Ấn Độ, tiếng Swahili

¹ như cách nói của E. Haugen (1966), ở đâu có sự thất bại trong giao tiếp thì ở đó có kế hoạch hóa ngôn ngữ.

ở Đông Phi); 4) chức năng của ngôn ngữ quốc tế (international language, ví dụ: tiếng Pháp trước đây và tiếng Anh hiện nay); 5) chức năng của ngôn ngữ thủ đô (capital language, ví dụ: tiếng Hà Lan và tiếng Pháp ở Brussels); 6) chức năng của ngôn ngữ nhóm/cộng đồng (group language, ví dụ: tiếng Do Thái giữa những người Do Thái); 7) chức năng của ngôn ngữ giáo dục (educational language, ví dụ: tiếng Urdu ở Tây Pakistan và tiếng Bengali ở Đông Pakistan); 8) chức năng của ngôn ngữ với tư cách là môn học (school subject language, ví dụ: tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp cổ trong các trường dạy tiếng Anh); 9) chức năng của ngôn ngữ văn học (literary language, ví dụ: tiếng Hy Lạp cổ đại); 10) chức năng của ngôn ngữ tôn giáo (religious language, ví dụ: tiếng Latinh cho nghi thức Latinh trong nhà thờ Công giáo La Mã, tiếng Arap để đọc kinh Côran/Qur'an).

M. Nahir (2003) đưa ra 11 mục tiêu cũng là nội dung của kế hoạch hóa ngôn ngữ, gồm: 1) sự trong sáng của ngôn ngữ (language purification); 2) phục hồi ngôn ngữ (language revival, ví dụ: cho các ngôn ngữ ít được sử dụng); 3) cải cách ngôn ngữ (language reform); 4) chuẩn hóa ngôn ngữ (language standardization); 5) truyền bá ngôn ngữ (language spread); 6) hiện đại hóa từ vựng (lexical modernization); 7) thống nhất thuật ngữ (terminology unification); 8) giản dị hóa văn phong (stylistic simplification); 9) giao tiếp ngôn ngữ chung (interlingual communication, ví dụ: ở các cộng đồng đa ngữ); 10) duy trì ngôn ngữ (language maintenance, ví dụ: để bảo vệ tiếng mẹ đẻ, ngôn ngữ thứ nhất); 11) tiêu chuẩn hóa mã hỗ trợ (auxiliary-code standardization; ví dụ: dành cho người khiếm thính, các quy tắc chuyển ngữ, phiên âm,...).

Từ hàng loạt các vấn đề cụ thể như vậy, kế hoạch hóa ngôn ngữ căn cứ vào nhóm vấn đề để quy về một số nội dung chính yếu, trong đó, nổi lên là: kế hoạch hóa địa

vị ngôn ngữ, kế hoạch hóa bản thể ngôn ngữ và kế hoạch hóa uy tín ngôn ngữ.

Thứ nhất, kế hoạch hóa địa vị ngôn ngữ (*Language status planning*) được hiểu là làm thay đổi chức năng xã hội của một ngôn ngữ (hay biến thể ngôn ngữ). Sự thay đổi này có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng ngôn ngữ đó. Ví dụ, trong một quốc gia đa ngữ và/hay đa phương ngữ, nếu một ngôn ngữ hay phương ngữ được nhà nước công nhận là ngôn ngữ chính thức thì mặc nhiên địa vị quốc gia của ngôn ngữ này được nâng cao, theo đó, những người sử dụng ngôn ngữ này sẽ có nhiều thuận lợi. Ngược lại, một ngôn ngữ bị tước đi chức năng giao tiếp theo kiểu bị chèn ép, bị lấn át thì có thể coi như địa vị của ngôn ngữ đó đang bị mất dần, theo đó, lợi thế về mặt ngôn ngữ gắn với quyền lợi của những người sử dụng ngôn ngữ này cũng sẽ bị hạn chế, thậm chí, họ có nguy cơ phải chuyển đổi sử dụng ngôn ngữ.

Do tính chất quan trọng của công việc liên quan đến sinh mệnh của từng ngôn ngữ cũng như quyền lợi của các thành viên trong xã hội, cho nên kế hoạch hóa địa vị ngôn ngữ là vấn đề thuộc phạm vi quan tâm của nhà nước dưới các hình thức như: chính phủ trực tiếp chỉ đạo hoặc giao cho tổ chức thừa quyền.

Có thể xác định địa vị ngôn ngữ từ các xuất phát điểm khác nhau (tổng hợp từ: Haugen, 1966; Stewart, 1968; Nahir, 2003; Wardhaugh, 2002; Kloss, 1969; 姚亚平, 2006) như sau:

- Xuất phát từ nguồn gốc để xác định địa vị ngôn ngữ gồm 5 loại lớn, gồm: 1) Thổ ngữ hay bản ngữ; 2) Ngôn ngữ tiêu chuẩn/chuẩn mực; 3) Ngôn ngữ cổ; 4) Tiếng bồi/pigdin; 5) Creole (một hình thức cao hơn, hoàn thiện hơn so với tiếng bồi).

Một cách xác định khác cũng dựa vào nguồn gốc, gồm các loại: 1) Ngôn ngữ bản địa (endoglossic, ngôn ngữ của chính quốc gia đó, được đa số người dân quốc gia đó sử

dụng); 2) Ngôn ngữ phi bản địa (exoglossic, ngôn ngữ từ bên ngoài vào nhưng được sử dụng ở quốc gia đó, ví dụ, tiếng Anh ở Nam Phi); 3) Sự cộng tồn của ngôn ngữ bản địa và ngôn ngữ phi bản địa (ví dụ, tiếng Swahili và tiếng Anh ở Kenya).

- Xuất phát từ cấu trúc của ngôn ngữ để xác định địa vị ngôn ngữ, gồm: 1) Ngôn ngữ chuẩn thành thực (được hiện đại hóa, đáp ứng nhu cầu giao tiếp và dùng để giảng dạy ở bậc đại học); 2) Ngôn ngữ chuẩn thành thực nhưng sử dụng trong phạm vi hẹp; 3) Ngôn ngữ chuẩn già cỗi (phát triển nhanh ở thời kỳ tiền công nghiệp hóa, nhưng đến nay không đáp ứng được nhu cầu của khoa học - kỹ thuật); 4) Ngôn ngữ chuẩn trẻ (mới gần đây được diễn chế hóa bằng sách ngữ pháp, từ điển,..., mới chỉ thích ứng với giáo dục ở bậc phổ thông, chưa đáp ứng được giáo dục ở bậc đại học); 5) Ngôn ngữ chưa được kiện toàn về mặt văn học viết; 6) Ngôn ngữ không có truyền thống văn hóa viết.

- Xuất phát từ chức năng xã hội của ngôn ngữ để xác định địa vị ngôn ngữ, gồm 7 loại: 1) Ngôn ngữ chỉ dùng để giao tiếp trong một phạm vi xã hội nhất định; 2) Ngôn ngữ chỉ dùng trong trường hợp giao tiếp chính thức; 3) Ngôn ngữ xuất hiện do bản thân nó là ngôn ngữ chuẩn (phổ thông) hay là ngôn ngữ được dùng để giao tiếp rộng lớn; 4) Ngôn ngữ dùng trong giáo dục từ tiểu học trở lên; 5) Ngôn ngữ dùng trong tôn giáo; 6) Ngôn ngữ dùng trong giao lưu quốc tế, giữa các quốc gia với nhau; 7) Ngôn ngữ với tư cách là môn học trong trường học.

- Xuất phát từ cảnh huống ngôn ngữ để xác định địa vị ngôn ngữ, gồm: 1) Ngôn ngữ chủ yếu (thỏa mãn ba điều kiện: số người sử dụng phải vượt quá 25% tổng dân số; là ngôn ngữ bản địa; là ngôn ngữ thông dụng quốc gia: có ít nhất 50% học sinh trung học phổ thông nắm vững và sử dụng); 2) Ngôn ngữ thứ yếu (số người sử dụng không vượt quá 25%, là ngôn ngữ dùng trong giáo dục tiểu học); 3) Ngôn ngữ chuyên dụng (ví dụ:

ngôn ngữ sử dụng trong tôn giáo như tiếng Bali của Islam giáo; ngôn ngữ sử dụng trong sáng tác văn nghệ như tiếng Hán cổ ở Đài Loan).

- Xuất phát từ góc độ pháp lý, có thể xác định địa vị ngôn ngữ trong một quốc gia, gồm: 1) Ngôn ngữ quốc gia (do luật pháp của nhà nước quy định, được sử dụng trong đời nội như trong hành chính, giáo dục, truyền thông nhà nước và trong đời ngoại của nhà nước; cùng với quốc kỳ, quốc ca, ngôn ngữ quốc gia là biểu tượng của quốc gia đó, là tài sản quốc gia và là biểu tượng cho sự thống nhất, độc lập của một quốc gia); 2) Ngôn ngữ chính thức (do luật pháp của nhà nước quy định, được sử dụng trong hoạt động của nhà nước, giúp các thành viên trong quốc gia giao tiếp, học hành, tìm việc làm, lao động,...; ngôn ngữ quốc gia có thể đồng thời là ngôn ngữ chính thức, nhưng ngôn ngữ chính thức không nhất thiết là ngôn ngữ quốc gia); 3) Ngôn ngữ dân tộc (là tiếng mẹ đẻ của các thành viên trong một dân tộc, là công cụ giao tiếp trong nội bộ dân tộc; là thành tố quan trọng của ý thức tộc người, là một trong những nhân tố quan trọng bậc nhất góp phần hình thành nên dân tộc, đồng thời là phương tiện để thống nhất dân tộc; ngôn ngữ dân tộc tồn tại dưới dạng các phương ngữ, thổ ngữ, trong văn học truyền khẩu); 4) Ngôn ngữ vùng (ngôn ngữ của một trong các dân tộc thiểu số được sử dụng làm công cụ giao tiếp chung giữa các dân tộc tại vùng đó, sau ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ chính thức; ngôn ngữ được lựa chọn làm ngôn ngữ vùng thường là ngôn ngữ của dân tộc thiểu số có số dân đông hơn, sống tập trung hơn so với dân tộc thiểu số khác tại vùng đó).

Thứ hai, kế hoạch hóa bản thể ngôn ngữ (*Language corpus planning*) nhằm giải quyết mối quan hệ nội tại trong bản thân ngôn ngữ, cụ thể là nhằm chuẩn hóa và phát triển bản thân ngôn ngữ. Nội dung của kế hoạch hóa bản thể ngôn ngữ gồm: chuẩn

hóa ngôn ngữ, hoàn chỉnh chữ viết (cải cách hệ thống chính tả, cải tiến chữ viết, chế tác chữ viết mới,...), hiện đại hóa ngôn ngữ hay trí tuệ hóa ngôn ngữ (intellectualization),...

Chẳng hạn, chuẩn hóa ngôn ngữ luôn là vấn đề thời sự của kế hoạch hóa bản thể ngôn ngữ. Nếu chuẩn là “cái được chọn làm căn cứ để đối chiếu, để hướng theo đó mà làm cho đúng” (Hoàng Phê, 2001) thì chuẩn hóa ngôn ngữ là xác định chuẩn mực cho một ngôn ngữ nào đó với các điều kiện cần thỏa mãn, gồm: là kết quả của sự đánh giá, lựa chọn của cộng đồng giao tiếp; được xã hội thừa nhận ở một giai đoạn nhất định; là phạm trù ngôn ngữ - xã hội lịch sử, tồn tại khách quan; là đặc trưng của ngôn ngữ - văn hóa, có tính ổn định nhất thời và tương đối. Chuẩn hóa ngôn ngữ gồm chuẩn hóa trong nội bộ một ngôn ngữ (như ở cấu trúc hệ thống gồm các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng), ở phạm vi giao tiếp của ngôn ngữ, chuẩn hóa để hướng tới xác định ngôn ngữ chuẩn mực. Hiện có ba khuynh hướng chuẩn hóa chính gồm: 1) Chuẩn hóa theo hướng quy phạm luận: đưa ra một khung tiêu chuẩn và căn cứ vào đó để đánh giá “chuẩn” hay “không chuẩn”, “đúng” hay “sai”. Cách chuẩn hóa này có ưu điểm là có tiêu chí rõ ràng, nhưng hạn chế lớn nhất của nó là không nhìn thấy sự vận động và phát triển của ngôn ngữ với tư cách là hiện tượng xã hội, phản ánh xã hội; 2) Chuẩn hóa theo hướng miêu tả luận: dựa vào thực tế sử dụng ngôn ngữ để chuẩn hóa. Cách chuẩn hóa này có ưu điểm là có chú ý tới sự vận động của ngôn ngữ gắn với xã hội, nhưng lại không có tiêu chí, thậm chí chuẩn hóa theo kiểu “hòa theo”; 3) Chuẩn hóa theo hướng lựa chọn của ngôn ngữ học xã hội (một trong nhiều cách lựa chọn), tức là kết hợp giữa quy tắc bản vị (chuẩn hệ thống) với quy tắc ngữ dụng (chuẩn sử dụng), giữa tính tuyệt đối và tính tương đối, giữa tính quy tắc và thói quen, giữa tính lâu dài và tính giai đoạn,... Do có những hướng chuẩn

hóa khác nhau như vậy, nên vấn đề chuẩn hóa ở các ngôn ngữ nói chung, trong đó có tiếng Việt nói riêng, luôn là đề tài được thảo luận sôi nổi, thậm chí là những tranh luận gay gắt mà chưa có hoặc không có hồi kết.

Thứ ba, kế hoạch hóa uy tín ngôn ngữ (*Language prestige planning*) nhằm tác động vào cách nhìn nhận của xã hội đối với ngôn ngữ để có thái độ và tác động tích cực đối với ngôn ngữ. Nói cách khác, nếu kế hoạch hóa địa vị ngôn ngữ có mục tiêu bên ngoài ngôn ngữ, kế hoạch hóa bản thể ngôn ngữ có mục tiêu bên trong ngôn ngữ thì kế hoạch hóa uy tín có mục tiêu đánh giá đối với hai kiểu kế hoạch trên (địa vị và bản thể). Thực tế kế hoạch hóa ngôn ngữ cho thấy, nhiều khi sự cố gắng của kế hoạch hóa địa vị ngôn ngữ và kế hoạch hóa bản thể ngôn ngữ đã không đạt được mục đích, thậm chí thất bại chỉ vì thiếu kế hoạch hóa uy tín ngôn ngữ. Ví dụ, việc tìm cách nâng cao địa vị của một số ngôn ngữ hay biến thể ngôn ngữ “chưa đủ uy tín” thường dẫn đến không thành công.

Trong ngôn ngữ học xã hội, uy tín ngôn ngữ được hiểu là mức độ tôn trọng và giá trị xã hội của các thành viên cộng đồng đối với ngôn ngữ hay các biến thể ngôn ngữ (phương ngữ hoặc những nét đặc trưng của một biến thể ngôn ngữ). Theo lẽ thường, uy tín xã hội và uy tín ngôn ngữ có quan hệ với nhau. Chẳng hạn, ngôn ngữ của các nhóm xã hội quyền lực thường có uy tín ngôn ngữ; những người sử dụng các ngôn ngữ uy tín cũng như các biến thể của chúng cũng là những người có uy tín xã hội. Vì thế, có thể không quá khi nói rằng, uy tín xã hội và uy tín ngôn ngữ không tách rời quyền lực, bởi bản thân ngôn ngữ không có khả năng hay nói đúng hơn là không thể quyết định giá trị của ngôn ngữ đó, mà chỉ có quyền lực quyết định giá trị của ngôn ngữ đó và góp phần vào quá trình tiêu chuẩn hóa nó.

Với mục đích đánh giá, hướng đến một cách nhìn tích cực giúp ngôn ngữ

được củng cố, phát huy được vai trò và chức năng của mình, kế hoạch hóa uy tín ngôn ngữ chú trọng tới uy tín hiện (overt prestige) và uy tín ẩn (covert prestige). Đối với uy tín hiện, giá trị xã hội ở ngay trong một tập hợp các chuẩn mực xã hội thống nhất, được chấp nhận rộng rãi; còn đối với uy tín ẩn, ý nghĩa xã hội tích cực nằm trong văn hóa địa phương của các mối quan hệ xã hội. Vì thế, rất có thể, một biến thể ngôn ngữ bị “xem thường” ở bối cảnh này nhưng lại có uy tín ẩn ở một bối cảnh khác (Hudson, 1999). Ví dụ, một số biến thể ngôn ngữ tiếng Việt trên facebook (như: *rùi, roài, iu, vãi, vãi chưởng, đấng lòng, để đây không nói gì,...*) không được đánh giá cao, thậm chí còn là nỗi lo về sự tiêu cực đối với sự trong sáng của tiếng Việt, nhưng chúng lại là “điểm nhấn” ngôn ngữ của cộng đồng mạng xã hội.

Vì thế, kế hoạch hóa uy tín ngôn ngữ nhằm mục đích tác động đến cách ngôn ngữ được cảm nhận ở cả người sử dụng và người không sử dụng và sự tôn trọng dành cho ngôn ngữ hay biến thể của ngôn ngữ đó. Ví dụ, kế hoạch hóa uy tín ngôn ngữ ở châu Phi nhằm phát huy các giá trị tích cực của các ngôn ngữ ở đây như: tạo ra nhu cầu đối với các ngôn ngữ này trên thị trường đa ngôn ngữ của châu Phi; tạo động cơ hay động lực khuyến khích việc sử dụng các ngôn ngữ châu Phi làm phương tiện giảng dạy trong trường học; sử dụng các ngôn ngữ châu Phi để tiếp cận các nguồn lực và việc làm.

3. Kết luận

Có thể nói, nếu coi kế hoạch hóa ngôn ngữ là một phương kế xã hội, thì vấn đề đặt ra là, làm thế nào sử dụng phương kế đó để xác định ngôn ngữ (sự lựa chọn ngôn ngữ hay các biến thể của ngôn ngữ) và phát triển ngôn ngữ (và các biến thể ngôn ngữ) phục vụ tốt nhất, hiệu quả nhất cho mục tiêu xã hội.

Một trong những nội dung vẫn đang được thảo luận là mối quan hệ giữa kế

hoạch hóa ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ: Chúng là hai hay là một? Điều này tùy thuộc vào cách nhìn nhận của mỗi quốc gia. Chẳng hạn, Liên Xô (trước đây) nhấn mạnh vấn đề dân tộc thiểu số, trong đó có ngôn ngữ dân tộc thiểu số nên coi chính sách ngôn ngữ là một bộ phận của chính sách dân tộc, theo đó, kế hoạch hóa ngôn ngữ là “sự thực thi chính sách”. Trong khi đó, Mỹ chỉ chú trọng đến kế hoạch hóa ngôn ngữ.

Vì vấn đề kế hoạch hóa ngôn ngữ không chỉ thuộc về bản thân ngôn ngữ mà còn thuộc về quyết sách chính trị, cho nên, kế hoạch hóa ngôn ngữ gắn với các vấn đề của chính trị ngôn ngữ (các giai cấp sử dụng ngôn ngữ phục vụ cho mục đích chính trị của mình; sự phân tầng xã hội trong sử dụng ngôn ngữ; xung đột ngôn ngữ có nguyên do từ xung đột dân tộc, quốc gia;...) □

Tài liệu tham khảo

1. Cooper, R.L. (1989), *Language planning and social change*, Cambridge University Press, Cambridge.
2. Crystal, David (2000), *Language death*, Cambridge University Press, Cambridge.
3. Phạm Văn Đồng (1966), “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”, Tạp chí *Văn học*, số 3, tr. 1-5.
4. Phạm Văn Đồng (1980), “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, tr. 1-5.
5. Phạm Văn Đồng (1999), “Trở lại vấn đề: Vì sự trong sáng và phát triển của tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6, tr. 1-8.
6. Edwards, J. (1996), “Language, Prestige, and Stigma”, in: Hans Goebel (Ed., 1996), *Contact Linguistics*, De Gruyter Mouton Publishers, New York.
7. Haugen, E. (1966), *Language conflict and language planning: The case of modern norwegian*, Harvard University Press, Cambridge, Mass.

8. Hudson, G. (1999), *Essential Introductory Linguistics*, Wiley Blackwell Publishers, Oxford.
9. Kaplan, R.B., Baldauf Jr., Richard, B. (2003), *Language and language-in-education planning in the Pacific Basin*, <https://www.springer.com/gp/book/9781402010620>, truy cập ngày 07/9/2021.
10. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Khang (2014), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Khang (2019), *Ngôn ngữ mạng - Biến thể ngôn ngữ trên Mạng tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
13. Kloss, H. (1969), *Research Possibilities on Group Bilingualism: A Report*, Technical Report: International Center for Research on Bilingualism, Laval university.
14. Nahir, M. (2003), *Language Planning Goals: A Classification. Sociolinguistics: The Essential Readings*, Eds. Paulston, Christina Bratt and G. Richard Tucker, Blackwell, Oxford.
15. Hoàng Phê (chủ biên, 2001), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
16. Stewart, W. (1968), "A Sociolinguistic typology for describing national multilingualism", in: Joshua A. Fishman (Ed., 1968), *Readings in the Sociology of Language*, De Gruyter Mouton Publishers, The Hague.
17. Wardhaugh, R. (2002), *An Introduction to Sociolinguistics*, 4th edition, Blackwell.
18. William, A. (1968), "Sociolinguistic Typology of Multilingualism", in: Joshua A. Fishman (Ed., 1968), *Readings in the Sociology of Language*, De Gruyter Mouton Publishers, The Hague.
19. 姚 亚平 (2006), 中国语言规划研究. 商务出版社.

(tiếp theo trang 45)

10. Nguyễn Văn Tịnh (2017), "Bảo vệ sức khỏe tâm thần của học sinh là một trong những điều kiện của quá trình giáo dục", Tạp chí *Thiết bị giáo dục*, số 137, tháng 1, tr. 77, 78 và 135.
11. UNICEF Việt Nam (2018), *Sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội của trẻ em và thanh niên tại một số tỉnh và thành phố ở Việt Nam*, <https://www.unicef.org/vietnam/media/1011/file/B%C3%A1o%20c%C3%A1o%20ngh%C3%AAn%20c%E1%BB%A9u%20.pdf>, truy cập ngày 25/10/2021.
12. UNICEF (2021), *Báo cáo tình hình trẻ em thế giới năm 2021: "Trong tâm trí tôi: Thúc đẩy, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe tâm thần của trẻ em"*, <https://www.unicef.org/vietnam/media/8311/> file/B%C3%A1o%20c%C3%A1o%20t%C3%B3m%20t%E1%BA%Aft%20SOWCR%202021.pdf, truy cập ngày 29/10/2021.
13. WHO (2001), *The World Health Report 2001: Mental Health: New Understanding, New Hope*, Geneva, Switzerland.
14. WHO, *Sức khỏe tâm thần*, <https://www.who.int/vietnam/vi/health-topics/mental-health/mental-health>, truy cập ngày 02/11/2021.
15. Ngô Thanh Hồi và cộng sự (2007), "Nghiên cứu khảo sát dịch tễ phát hiện các vấn đề sức khỏe tâm thần của học sinh tiểu học và trung học cơ sở thành phố Hà Nội". Bài trình bày tại hội thảo về *Can thiệp, phòng ngừa trên cơ sở khoa học các vấn đề sức khỏe tâm thần của trẻ em ở Việt Nam*, Hà Nội ngày 13-14/12/2007.